

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU PHONG, TỈNH QUẢNG TRỊ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Đình Hùng.
- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Mai Văn Ánh và ông Võ Văn Toàn.
- *Thư ký phiên tòa:* Bà Trần Thị Mỹ Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Triệu Phong.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Triệu Phong tham gia phiên tòa:* Bà Phạm Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2024, tại TAND huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 10/2024/TLST- HNGĐ ngày 19 tháng 02 năm 2024, về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị X, sinh năm 1991; nơi cư trú: thôn B, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị; có đơn xin xét xử vắng mặt.
- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Xuân S, sinh năm 1985; nơi cư trú: Thôn X, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị; có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 29/01/2024; biên bản hoà giải ngày 04/4/2024; bản tự khai ngày 17/5/2024, chị Trần Thị X trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị X và anh Nguyễn Xuân S tự nguyện yêu nhau và có đăng ký kết hôn vào ngày 16/4/2014, tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị. Sau khi kết hôn thì vợ chồng sống chung với bố mẹ anh S ở thôn X, xã T, huyện T. Thời gian đầu vợ chồng sống với nhau khá hạnh phúc nhưng không được bao lâu thì xảy ra mâu thuẫn, cãi vã. Vì những con chung, chị X đã cố gắng hàn gắn nhưng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Tháng 01/2024, chị X bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở Làng D, thôn B, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị. Chị X thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, tình trạng hôn nhân không thể kéo dài nên chị X viết đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện Triệu Phong giải quyết cho chị được ly hôn với anh S.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 người con chung là các cháu: **Nguyễn Quang H**, sinh ngày 22/6/2015 và **Nguyễn Xuân L**, sinh ngày 29/11/2017. Nếu ly hôn chị **X** có nguyện vọng được giao hai con cho anh **Nguyễn Xuân S** nuôi dưỡng và tự nguyện cấp dưỡng nuôi hai con chung 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu đến tuổi thành niên và có khả năng lao động.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản hoà giải ngày 04/4/2024, anh Nguyễn Xuân S trình bày:

- Về tình cảm: Trong quá trình chung sống giữa anh **S** và chị **X** có mâu thuẫn nhưng mâu thuẫn không trầm trọng, vợ chồng vẫn còn tình cảm. Anh **S** không muốn ly hôn và muốn chị **X** về để cùng chăm sóc con chung.

Về con chung: Vợ chồng có 02 người con chung là cháu: **Nguyễn Quang H**, sinh ngày 22/6/2015 và **Nguyễn Xuân L**, sinh ngày 29/11/2017. Hiện nay cả hai cháu đang ở với anh **S**. Nếu ly hôn thì anh **S** đề nghị được nuôi hai con chung và không yêu cầu chị **X** cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu tòa án giải quyết.

Tại xác minh ngày 19 tháng 4 năm 2024, ông Nguyễn Xuân S1 và bà Nguyễn Thị G (bố, mẹ của anh Nguyễn Xuân S) trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Sau khi kết hôn, anh **S** và chị **X** sống chung với ông, bà tại **thôn X, xã T, huyện T**. Chị **X** bỏ nhà đi từ tháng 02/2024 cho đến nay. Trong quá trình chung sống tại gia đình, vợ chồng anh **S**, chị **X** không phát sinh mâu thuẫn. Sau khi chị **X** bỏ đi, chị **X** không liên lạc, hỏi thăm anh **S** và các con chung. Nay, chị **X** yêu cầu ly hôn với anh **S** thì gia đình không đồng ý.

- Về con chung: Vợ chồng anh **S** và chị **X** có 02 con chung là cháu: **Nguyễn Quang H**, sinh ngày 22/6/2015 và **Nguyễn Xuân L**, sinh ngày 29/11/2017. **Nguyễn Xuân L** đang học lớp 1 và **Nguyễn Quang H** đang học lớp 2 **Trường tiểu học V**. Nếu ly hôn gia đình có nguyện vọng nuôi dưỡng hai cháu.

- Ngày 19/4/2024, cháu **Nguyễn Quang H** trình bày như sau: Cháu là con của bố **Nguyễn Xuân S** và mẹ **Trần Thị X**. Nếu bố mẹ cháu ly hôn thì cháu có nguyện vọng được ở với bố và ông, bà nội.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị trình bày ý kiến:**

Về thủ tục tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và các Hội thẩm nhân dân, Thư ký đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 71, 72 BLTTDS có đơn xin xét xử vắng mặt.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, 81, 82 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 4 Điều 147, khoản 4 Điều 207, khoản 1 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị **Trần Thị X** được ly hôn với **Nguyễn Xuân S**.
- Về con chung: Giao hai con chung là cháu: **Nguyễn Quang H**, sinh ngày 22/6/2015 và **Nguyễn Xuân L**, sinh ngày 29/11/2017 cho anh **Nguyễn Xuân S** nuôi dưỡng. Chị **Trần Thị X** có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung với mức 2.000.000 đồng/tháng.
- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.
- Về án phí: Chị **X** phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn, bị đơn có đơn xin Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt tất cả các đương sự

[2]. Về quan hệ hôn nhân:

Chị **X** và anh **S** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 16/4/2014 tại **UBND xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị**. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa chị **X** và anh **S** là hợp pháp. Nay, chị **X** khởi kiện yêu cầu ly hôn anh **S** nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28 BLTTDS để xem xét giải quyết vụ án.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị **Trần Thị X**, Hội đồng xét xử thấy rằng: Sau khi kết hôn, chị **X** và anh **S** sống chung với bố mẹ anh **S** tại **thôn X, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị**. Trong quá trình chung sống, các bên đều thừa nhận vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn. Từ tháng 01/2024, cho đến nay, chị **X** bỏ nhà đi, không liên lạc, hỏi thăm anh **S** và các con chung.

Xét thấy, hôn nhân là sự tự nguyện, yêu thương, giữ gìn hạnh phúc bên nhau nhưng chị **X** không còn thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ anh **S**; chị **X** bỏ nhà đi, không liên lạc anh với **S** và các con là thể hiện sự bỏ mặc cuộc sống hôn nhân. Vì vậy, cuộc sống hôn nhân giữa chị **X** và anh **S** đã trầm trọng, không thể khắc phục, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **X** để xem xét cho chị **X** được ly hôn đối với anh **S**.

[3]. Về con chung: Chị **X** và anh **S** có hai con chung là cháu **Nguyễn Quang H**, sinh ngày 22/6/2015 và **Nguyễn Xuân L**, sinh ngày 29/11/2017. Nếu ly hôn, chị **X** và anh **S** đều thống nhất giao hai con chung cho anh **S** nuôi dưỡng. Thấy rằng, từ nhỏ đến lớn các cháu đều sống với bố mẹ và ông, bà nội tại nhà anh **S**. Nguyên vọng của cháu **Nguyễn Quang H** mong muốn được ở với bố. Cháu **Nguyễn Xuân L** và **Nguyễn Quang H** đang học **Trường tiểu học V**. Do đó, để đảm bảo sự phát triển mọi

mặt của các cháu thì cần giao quyền nuôi con chung cho anh **S** chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

[4] *Về cấp dưỡng nuôi con chung*: Mặc dù anh **S** không yêu cầu chị **X** cấp dưỡng nuôi con chung nhưng chị **X** tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng/tháng/2 con. Thấy rằng, việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là quyền và nghĩa vụ của bố mẹ đồng thời việc cấp dưỡng cho con là nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con. Anh **S** không có việc làm ổn định nên việc trực tiếp nuôi hai con chung sẽ khó khăn về kinh tế. Do đó, cần ghi nhận sự tự nguyện của chị **X** về việc cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng/tháng/2 con.

[5]. *Về tài sản chung và nợ chung*: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[6]. *Về án phí*: Chị **Trần Thị X** phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35 và Điều 39 BLTTDS; các Điều 51, khoản 1 Điều 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị **Trần Thị X**.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị **Trần Thị X** được ly hôn với anh **Nguyễn Xuân S**.

2. Về con chung: Giao hai con chung là cháu **Nguyễn Quang H**, sinh ngày 22/6/2015 và cháu **Nguyễn Xuân L**, sinh ngày 29/11/2017 cho anh **Nguyễn Xuân S** nuôi dưỡng. Chị **Trần Thị X** có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung với mức 2.000.000 đồng/tháng/2 con kể từ tháng 6/2024 cho đến khi các con chung đến tuổi thành niên và có khả năng lao động. Người không có nghĩa vụ nuôi con có quyền thăm non, chăm sóc con chung và không ai có quyền cản trở.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về án phí: Chị **Trần Thị X** phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí

dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0000070 ngày 19/02/2024 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị. Chị **Trần Thị X** còn phải nộp 300.000 đồng.

4. Quyền kháng cáo: Chị **Trần Thị X** và anh **Nguyễn Xuân S** có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Trị
- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND huyện Triệu Phong;
- CCTHADS huyện Triệu Phong;
- UBND xã Triệu Độ;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Đình Hùng